

Số: 023380 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 23277.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : SỮA CHUA CAO ĐẠM MẬT ONG TỰ NHIÊN - NGŨ CỐC - VINAMILK GREEN FARM  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-57  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 hộp x 100 g  
Ngày nhận mẫu : 17/09/2024  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Băng  
Thời gian thử nghiệm : 17/09/2024-25/09/2024

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                      | Phương pháp              | Kết quả | Đơn vị |
|-----|-------------------------------|--------------------------|---------|--------|
| 1   | <i>Listeria monocytogenes</i> | ISO 11290-2:2017 (a) (d) | < 10    | CFU/g  |

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
  - (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
  - < 10 CFU /g : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **03 -10- 2024**  
TUQ. VIỆN TRƯỞNG  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



TS. Nguyễn Đức Thịnh

Số: **023381** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 23278.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : SỮA CHUA CAO ĐẠM MẬT ONG TỰ NHIÊN - NGŨ CỐC - VINAMILK GREEN FARM  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-57  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 hộp x 100 g  
Ngày nhận mẫu : 17/09/2024  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Bông  
Thời gian thử nghiệm : 17/09/2024-25/09/2024

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu        | Phương pháp              | Kết quả                       | Đơn vị |
|-----|-----------------|--------------------------|-------------------------------|--------|
| 1   | Arsen (As) tổng | HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)  | Không phát hiện<br>LOD = 0,01 | mg/kg  |
| 2   | Cadimi (Cd)     | HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)  | Không phát hiện<br>LOD = 0,01 | mg/kg  |
| 3   | Thủy ngân (Hg)  | HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)  | Không phát hiện<br>LOD = 0,01 | mg/kg  |
| 4   | Chì (Pb)        | HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)  | Không phát hiện<br>LOD = 0,01 | mg/kg  |
| 5   | Antimon (Sb)    | HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)  | Không phát hiện<br>LOD = 0,01 | mg/kg  |
| 6   | Aflatoxin M1    | HD.PP.03-1/TT.SK (a) (d) | Không phát hiện<br>LOD = 0,1  | µg/kg  |

**Mã số mẫu: 23278.24**

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ..... **03 -10- 2024**

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



★ TS. Nguyễn Đức Thịnh

Số: **023384** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 23281.24

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : SỮA CHUA CAO ĐẠM MẬT ONG TỰ NHIÊN - NGŨ CỐC - VINAMILK GREEN FARM  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-57  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 hộp x 100 g  
Ngày nhận mẫu : 17/09/2024  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Băng  
Thời gian thử nghiệm : 17/09/2024-25/09/2024

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu | Phương pháp                                       | Kết quả                       | Đơn vị |
|-----|----------|---------------------------------------------------|-------------------------------|--------|
| 1   | Melamine | TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d) | Không phát hiện<br>LOD = 0,05 | mg/kg  |

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **03-10-2024**

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



Số: **023382** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 23279.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : SỮA CHUA CAO ĐẠM MẬT ONG TỰ NHIÊN - NGŨ CỐC - VINAMILK GREEN FARM  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-57  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 hộp x 100 g  
Ngày nhận mẫu : 17/09/2024  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Băng  
Thời gian thử nghiệm : 17/09/2024-26/09/2024

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                       | Phương pháp                          | Kết quả                     | Đơn vị |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------|
| 1   | Diminazene                     | HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a)<br>(d) | Không phát hiện<br>LOD = 25 | µg/kg  |
| 2   | Chlortetracycline              | HD.PP.21/TT.SK (a) (d)               | Không phát hiện<br>LOD = 15 | µg/kg  |
| 3   | Oxytetracycline                | HD.PP.21/TT.SK (a) (d)               | Không phát hiện<br>LOD = 15 | µg/kg  |
| 4   | Tetracycline                   | HD.PP.21/TT.SK (a) (d)               | Không phát hiện<br>LOD = 15 | µg/kg  |
| 5   | Sulfamethazine (Sulfadimidine) | HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)              | Không phát hiện<br>LOD = 7  | µg/kg  |
| 6   | Benzylpenicillin               | HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a)<br>(d) | Không phát hiện<br>LOD = 1  | µg/kg  |
| 7   | Ceftiofur                      | HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)              | Không phát hiện<br>LOD = 7  | µg/kg  |
| 8   | Lincomycin                     | HD.PP.46/TT.SK (LC/MS/MS) (a)<br>(d) | Không phát hiện<br>LOD = 3  | µg/kg  |
| 9   | Procaine benzylpenicillin      | HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a)<br>(d) | Không phát hiện<br>LOD = 1  | µg/kg  |
| 10  | Spiramycin                     | HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)              | Không phát hiện<br>LOD = 7  | µg/kg  |
| 11  | Pirlimycin                     | HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)              | Không phát hiện<br>LOD = 7  | µg/kg  |

| Stt | Chỉ tiêu                              | Phương pháp                                                                                            | Kết quả                        | Đơn vị |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------|
| 12  | Isometamidium                         | HD.PP.46/TT.SK (LC/MS/MS) (a) (d)                                                                      | Không phát hiện<br>LOD = 10    | µg/kg  |
| 13  | Clenbuterol                           | HD.PP.68/TT.SK (LC/MS/MS)<br>(Ref. Study of $\beta$ -agonist residues<br>in animal - derived food) (d) | Không phát hiện<br>LOD = 0,014 | µg/kg  |
| 14  | Dihydrostreptomycin                   | HD.PP.87/TT.SK (Ref.<br>CLG-AMG4.02) (a) (d)                                                           | Không phát hiện<br>LOD = 30    | µg/kg  |
| 15  | Streptomycin                          | HD.PP.87/TT.SK (Ref.<br>CLG-AMG4.02) (a) (d)                                                           | Không phát hiện<br>LOD = 30    | µg/kg  |
| 16  | Gentamicin                            | HD.PP.87/TT.SK (Ref.<br>CLG-AMG4.02) (a) (d)                                                           | Không phát hiện<br>LOD = 30    | µg/kg  |
| 17  | Neomycin                              | HD.PP.87/TT.SK (Ref.<br>CLG-AMG4.02) (a) (d)                                                           | Không phát hiện<br>LOD = 30    | µg/kg  |
| 18  | Spectinomycin                         | HD.PP.87/TT.SK (Ref.<br>CLG-AMG4.02) (a) (d)                                                           | Không phát hiện<br>LOD = 30    | µg/kg  |
| 19  | Thiabendazole                         | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 20  | Doramectin                            | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 21  | Eprinomectin                          | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 22  | Febantel                              | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 23  | Fenbendazole                          | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 24  | Imidocarb                             | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 25  | Ivermectin                            | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 26  | Oxfendazole                           | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 27  | Trichlorfon (Metrifonat)              | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 3     | µg/kg  |
| 28  | Cypermethrin và<br>alpha-Cypermethrin | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 1,5   | µg/kg  |
| 29  | L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)           | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                                                                               | Không phát hiện<br>LOD = 1,5   | µg/kg  |

## Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03-10-2024

TS. NGUYỄN ĐỨC THỊNH  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN





Số: **023878** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 23280.24

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : SỮA CHUA CAO ĐẠM MẬT ONG TỰ NHIÊN - NGŨ CỐC - VINAMILK  
GREEN FARM  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-57  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 hộp x 100 g  
Ngày nhận mẫu : 17/09/2024  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Bông  
Thời gian thử nghiệm : 17/09/2024-26/09/2024

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                          | Phương pháp                           | Kết quả                         | Đơn vị |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------|
| 1   | Dithiocarbamate                   | HD.PP.168/TT.SK (GC-MS/MS)<br>(a) (d) | Không phát hiện<br>LOD = 0,01   | mg/kg  |
| 2   | Diquat                            | HD.PP.09/TT.SK (a) (d)                | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 3   | Paraquat                          | HD.PP.09/TT.SK (a) (d)                | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015 | mg/kg  |
| 4   | Chlormequat                       | HD.PP.09/TT.SK (a) (d)                | Không phát hiện<br>LOD = 0,01   | mg/kg  |
| 5   | Ethephon                          | HD.PP.112/TT.SK (a) (d)               | Không phát hiện<br>LOD = 0,01   | mg/kg  |
| 6   | Glufosinate-ammonium              | HD.PP.112/TT.SK (a) (d)               | Không phát hiện<br>LOD = 0,01   | mg/kg  |
| 7   | Aldrin và Dieldrin                | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)              | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/kg  |
| 8   | Bifenthrin                        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)              | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015 | mg/kg  |
| 9   | Chlordane                         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)              | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/kg  |
| 10  | Chlorpyrifos-ethyl (Chlorpyrifos) | HD.PP.134/TT.SK (GC-MS/MS)<br>(d)     | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015 | mg/kg  |
| 11  | Chlorpyrifos-methyl               | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)              | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015 | mg/kg  |

**Mã số mẫu: 23280.24**

| Stt | Chỉ tiêu                                                        | Phương pháp              | Kết quả                          | Đơn vị |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------|
| 12  | Cyfluthrin                                                      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 13  | DDT                                                             | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003  | mg/kg  |
| 14  | Deltamethrin                                                    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 15  | Diazinon                                                        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 16  | Dicofol                                                         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 17  | Dimethipin                                                      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 18  | Diphenylamin                                                    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,00006 | mg/kg  |
| 19  | Disulfoton                                                      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 20  | Endosulfan (Endosulfan I,<br>Endosulfan II, Endosulfan sulfate) | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003  | mg/kg  |
| 21  | Fenpropathrin                                                   | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 22  | Fenvalerate                                                     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 23  | Fipronil                                                        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 24  | Heptachlor                                                      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003  | mg/kg  |
| 25  | Lindan                                                          | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003  | mg/kg  |
| 26  | Methoprene                                                      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 27  | Permethrin                                                      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 28  | Phorate                                                         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 29  | Pirimiphos-methyl                                               | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 30  | Vinclozolin                                                     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 31  | 2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid)                              | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 32  | Abamectin                                                       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 33  | Acephate                                                        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 34  | Aldicarb                                                        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 35  | Aminopyralid                                                    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,006   | mg/kg  |
| 36  | Amitraz                                                         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 37  | Bentazone                                                       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |



| Stt | Chỉ tiêu         | Phương pháp              | Kết quả                          | Đơn vị |
|-----|------------------|--------------------------|----------------------------------|--------|
| 38  | Bifenazate       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 39  | Bitertanol       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 40  | Carbaryl         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 41  | Carbendazim      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 42  | Carbofuran       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 43  | Carbosulfan      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,006   | mg/kg  |
| 44  | Chlorpropham     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,00015 | mg/kg  |
| 45  | Clethodim        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,006   | mg/kg  |
| 46  | Clofentezine     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,006   | mg/kg  |
| 47  | Cyhexatin        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,015   | mg/kg  |
| 48  | Cyprodinil       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,00012 | mg/kg  |
| 49  | Cyromazin        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 50  | Diclorvos        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 51  | Difenoconazole   | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 52  | Diflubenzuron    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 53  | Dimethenamid-p   | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 54  | Dimethoate       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 55  | Dimethomorph     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 56  | Ethoprophos      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 57  | Famoxadone       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 58  | Fenamiphos       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015  | mg/kg  |
| 59  | Fenbuconazole    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 60  | Fenbutatin oxide | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,015   | mg/kg  |
| 61  | Fenhexamid       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0012  | mg/kg  |
| 62  | Fenpropimorph    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/kg  |
| 63  | Fenpyroximate    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0012  | mg/kg  |

**Mã số mẫu: 23280.24**

| Stt | Chỉ tiêu           | Phương pháp              | Kết quả                         | Đơn vị |
|-----|--------------------|--------------------------|---------------------------------|--------|
| 64  | Fludioxonil        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 65  | Flumethrin         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,006  | mg/kg  |
| 66  | Flusilazole        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 67  | Flutolanil         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 68  | Imidacloprid       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,006  | mg/kg  |
| 69  | Indoxacarb         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,03   | mg/kg  |
| 70  | Kresoxim-methyl    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 71  | Methamidophos      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 72  | Methidathion       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/kg  |
| 73  | Methomyl           | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015 | mg/kg  |
| 74  | Methoxyfenozide    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 75  | Myclobutanil       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 76  | Novaluron          | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,03   | mg/kg  |
| 77  | Oxamyl             | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,0015 | mg/kg  |
| 78  | Oxydemeton-methyl  | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 79  | Penconazole        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 80  | Piperonyl butoxide | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 81  | Pirimicarb         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 82  | Prochloraz         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 83  | Profenofos         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 84  | Propamocarb        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 85  | Propargite         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 86  | Propiconazole      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 87  | Pyraclostrobin     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 88  | Pyrimethanil       | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |
| 89  | Quinoxifen         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003  | mg/kg  |

| Stt | Chỉ tiêu        | Phương pháp              | Kết quả                        | Đơn vị |
|-----|-----------------|--------------------------|--------------------------------|--------|
| 90  | Spinosad        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003 | mg/kg  |
| 91  | Tebuconazole    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003 | mg/kg  |
| 92  | Tebufenozide    | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003 | mg/kg  |
| 93  | Terbufos        | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003 | mg/kg  |
| 94  | Thiacloprid     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003 | mg/kg  |
| 95  | Triadimefon     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003 | mg/kg  |
| 96  | Triadimenol     | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,003 | mg/kg  |
| 97  | Trifloxystrobin | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>LOD = 0,006 | mg/kg  |

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TT-LT-BYT-BCT-BNNPTNT.

07-10-2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày .....

TU. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



TS. Nguyễn Đức Thịnh

